ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(kèm theo công văn số 1833/ĐHKHTN-ĐT ngày 08/7/2022)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: VNU University of Science

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU-HUS

- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

2. Mã trường: QHT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

+ 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)

+ 19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

+ 182 Lương Thế Vinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

+ Địa chỉ trang web: http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn

+ E-mail: tuvantuyensinh@hus.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường

+ Facebook : https://www.facebook.com/HusFanpage

+ Youtube : https://youtube.com/channel/UCqfWZ7NnAoRjFyTBiT2lh4w

+ Zalo : http://zalo.me/2487264757129131575?src=qr

+ Tiktok : https://vt.tiktok.com/ZSd3JNwyG/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

+ Hotline: 0886074527; Điện thoại: 024 35579076; 024 38585279;

+ Fax: 024 38583061

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html

8. Thông tin về tuyển sinh hệ chính quy 2 năm gần nhất của Trường

Thông tin về Tuyển sinh chính quy trong 2 năm gần nhất được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Năm 2020: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Năm 2021: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh gần nhất

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	**Phương thức xét tuyển**	**Năm tuyển sinh 2020**			**Năm tuyển sinh 2021**		
		Chỉ tiêu	**Số nhập học**	**Điểm trúng tuyển (+)**	**Chỉ tiêu**	**Số nhập học**	**Điểm trúng tuyển (+)**
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
- Sinh học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A02* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D08*		80	101	23,10	90	125	24,20
- Công nghệ sinh học (chất lượng cao) *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A02* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D08*		80	96	21,50	140	122	24,40
- Vật lý học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: C01*		80	90	22,50	80	93	24,25
- Hoá học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: B00* *Tổ hợp 3: D07*		60	81	24,10	60	74	25,40

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)
- Hoá học (tiên tiến) *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: B00* *Tổ hợp 3: D07*		40	23	18,50	40	53	23,50
- Khoa học vật liệu *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: C01*		50	73	21,80	60	69	24,25
- Địa chất học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		30	5	17,00	30	8	18,00
- Địa lý tự nhiên *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D10*		30	7	18,00	30	34	20,20
- Khoa học thông tin địa không gian *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D10*		30	19	18,00	30	36	22,40
- Khí tượng học và khí hậu học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		50	9	18,00	40	28	18,00
- Hải dương học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		30	5	17,00	30	13	18,00

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)
- Tài nguyên và môi trường nước *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		30	10	17,00	30	15	18,00
- Khoa học môi trường *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		80	52	17,00	100	103	21,25
Khối ngành V							
- Toán học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D07* *Tổ hợp 4: D08*		50	66	23,60	50	59	25,50
- Toán tin *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D07* *Tổ hợp 4: D08*		50	75	25,20	50	62	26,35
- Khoa học máy tính và thông tin *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D07* *Tổ hợp 4: D08*		50	70	24,80	80	92	26,60
- Khoa học dữ liệu *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: D07* *Tổ hợp 4: D08*		50	74	25,20	60	80	26,55
- Công nghệ kỹ thuật hoá học (chất lượng cao) *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: B00* *Tổ hợp 3: D07*		40	32	18,50	80	94	23,60

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)
- Công nghệ kỹ thuật môi trường (chất lượng cao) *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		20	1	18,00	60	44	18,50
- Công nghệ kỹ thuật hạt nhân *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: C01*		30	31	20,50	40	38	23,50
- Kỹ thuật điện tử và tin học *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: C01*		60	80	25,00	60	65	26,05
- Khoa học và công nghệ thực phẩm *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		50	90	24,40	70	92	25,45
- Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		40	0	17,00	30	9	18,0

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (+)
Khối ngành VI							
- Hóa dược *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: B00* *Tổ hợp 3: D07*		80	95	23,80	80	88	25,25
Khối ngành VII							
- Quản lý tài nguyên và môi trường *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D07*		50	42	17,00	50	74	22,60
- Quản lý đất đai *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D10*		70	88	20,30	80	112	24,20
- Quản lý phát triển đô thị và bất động sản *Tổ hợp 1: A00* *Tổ hợp 2: A01* *Tổ hợp 3: B00* *Tổ hợp 4: D10*		40	66	21,40	60	93	25,00
Tổng cộng:		**1650**	**1745**		**1610**	**1775**	

(+) *Điểm trúng tuyển năm 2020 và năm 2021 được lấy theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và các tổ hợp khác nhau trong một ngành đào tạo có cùng điểm trúng tuyển.*

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại http://hus.edu.vn/dao-tao.html. Cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7460101	Toán học	2183/CP	04/06/1956	1956	2021
2	7460117	Toán tin	97/CP	10/12/1993	1993	2021
3	7480113	Khoa học máy tính và thông tin	2160/QĐ-ĐHQGHN	28/06/2022	2012	2021
4	7480109	Khoa học dữ liệu	720/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2021
5	7440102	Vật lý học	2183/CP	04/06/1956	1956	2021
6	7440122	Khoa học vật liệu	3410/ĐT	10/09/2007	1997	2021
7	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	3410/ĐT	10/09/2007	1980	2021
8	7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học	722/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2021
9	7440112	Hoá học	2183/CP	04/06/1956	1956	2021
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2021
11	7720203	Hoá dược	920/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	2018	2021
12	7420101	Sinh học	2183/CP	04/06/1956	1956	2021
13	7420201	Công nghệ sinh học	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2021

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	7440217	Địa lý tự nhiên	3410/ĐT	10/09/2007	1965	2021
15	7440230	Khoa học thông tin địa không gian	249/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	2018	2021
16	7850103	Quản lý đất đai	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2021
17	7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	723/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2021
18	7440301	Khoa học môi trường	3410/ĐT	10/09/2007	1992	2021
19	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3410/ĐT	10/09/2007	2004	2021
20	7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm	721/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2021
21	7440221	Khí tượng và khí hậu học	3410/ĐT	10/09/2007	1979	2021
22	7440228	Hải dương học	3410/ĐT	10/09/2007	1973	2021
23	7440225	Tài nguyên và môi trường nước	1802/QĐ-ĐHQGHN	10/06/2019	2019	2021
24	7440201	Địa chất học	3410/ĐT	10/09/2007	1973	2021
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4063/QĐ-ĐHQGHN	29/11/2012	2008	2021
26	7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	719/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2021

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html

11. Đề án tuyển sinh của Trường công khai trên trang thông tin của Trường tại http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn

12. Quy chế tuyển sinh của Đại học Quốc gia Hà Nội trên trang thông tin của Trường ĐHKHTN (sẽ được thực hiện từ năm 2023)

13. Quy chế tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo tổ chức thi):

Trường ĐHKHTN không tổ chức thi.

14. Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo tổ chức thi):

Trường ĐHKHTN không tổ chức thi.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

- Trường ĐHKHTN chưa có chương trình đào tạo dành cho sinh viên khiếm thị hoặc khiếm thính.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường ĐHKHTN sử dụng 6 phương thức xét tuyển để tuyển sinh các chương trình đào tạo (CTĐT) chuẩn, CTĐT tiên tiến, CTĐT theo Đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Cụ thể như sau:

- **Phương thức 1.** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
  + Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).
- **Phương thức 2.** Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN
  + Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển, dự bị đại học, xét tuyển thẳng theo Đề án và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.
- **Phương thức 3.** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
  + Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.
- **Phương thức 4**. Thi đánh giá năng lực (ĐGNL)
  + Thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2022 đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên.
- **Phương thức 5.** Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
  + Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);
  + Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);
  + Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36.
- **Phương thức 6**. Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
  + Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem mục 1.6) và đáp ứng điều kiện tổng điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 14 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán).

Các thí sinh sau khi trúng tuyển các chương trình đào tạo chuẩn theo các phương thức xét tuyển trên có thể đăng kí xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt, theo thông báo cụ thể của Trường. Các chương trình đào tạo đặc biệt bao gồm: Chương trình đào tạo tài năng; Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế; Chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Chương trình đào tạo tài năng: Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân tài năng. Sinh viên học CTĐT tài năng được ưu tiên sử dụng phương tiện, thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu. Sinh viên ở tỉnh xa được ưu tiên bố trí chỗ ở; được các giáo sư, tiến sỹ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Sinh viên được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Học bổng: học kỳ I, cấp kinh phí hỗ trợ học tập: 1.000.000 đồng/tháng/sinh viên; từ học kỳ II trở đi xét theo kết quả học tập.

- Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế: Trường tuyển sinh các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế ngành Vật lý học hợp tác với Trường đại học Brown (Hoa Kỳ), ngành Sinh học hợp tác với Trường ĐH Tufts (Hoa Kỳ). Chương trình giảng dạy chủ yếu bằng Tiếng Anh. Sinh viên được học tăng cường Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chương trình chuẩn quốc tế.

- Chương trình đào tạo chất lượng cao: Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Sinh viên được hỗ trợ kinh phí cho học tập chuyên môn và nâng cao trình độ Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 4 (B2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
1	Đại học	QHT01	Toán học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	3	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	A00	A01	D07	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	10	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
2	Đại học	QHT02	Toán tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	2	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	A00	A01	D07	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	12	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
3	Đại học	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)(**)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	2	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	A00	A01	D07	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	25	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	3	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	3	T49			
4	Đại học	QHT93	Khoa học dữ liệu(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	37	A00	A01	D07	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	15	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	3	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	3	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
5	Đại học	QHT03	Vật lý học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	3	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	A00	A01	B00	C01
				401	Thi đánh giá năng lực	14	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
6	Đại học	QHT04	Khoa học vật liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	A00	A01	B00	C01
				401	Thi đánh giá năng lực	12	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
7	Đại học	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	B00	C01
				401	Thi đánh giá năng lực	6	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
8	Đại học	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00	A01	B00	C01
				401	Thi đánh giá năng lực	18	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
9	Đại học	QHT06	Hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	3	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	B00	D07	
				401	Thi đánh giá năng lực	12	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
10	Đại học	QHT41	Hoá học(***)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	B00	D07	
				401	Thi đánh giá năng lực	6	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
11	Đại học	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học(**)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	B00	D07	
				401	Thi đánh giá năng lực	16	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
12	Đại học	QHT43	Hoá dược(**)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	2	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00	B00	D07	
				401	Thi đánh giá năng lực	20	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	5	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	5	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
13	Đại học	QHT08	Sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	4	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	4	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	A02	B00	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	18	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	T49			
14	Đại học	QHT44	Công nghệ sinh học(**)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	5	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	5	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	85	A00	A02	B00	D08
				401	Thi đánh giá năng lực	35	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	5	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	5	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
15	Đại học	QHT10	Địa lý tự nhiên	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	B00	D10
				401	Thi đánh giá năng lực	6	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
16	Đại học	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	B00	D10
				401	Thi đánh giá năng lực	6	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
17	Đại học	QHT12	Quản lý đất đai	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	A01	B00	D10
				401	Thi đánh giá năng lực	16	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
18	Đại học	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	2	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	B00	D10
				401	Thi đánh giá năng lực	13	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
19	Đại học	QHT13	Khoa học môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	76	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	20	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
20	Đại học	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường(**)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	12	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
21	Đại học	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	2	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	3	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	18	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
22	Đại học	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	3	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
23	Đại học	QHT17	Hải dương học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	3	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
24	Đại học	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	3	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
25	Đại học	QHT18	Địa chất học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	3	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
26	Đại học	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	11	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn 1	Mã tổ hợp môn 2	Mã tổ hợp môn 3	Mã tổ hợp môn 4
27	Đại học	QHT97	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	1	T31			
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN	1	T33			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
				401	Thi đánh giá năng lực	3	T41			
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T48			
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	1	T49			
					Tổng cộng	**1650**				

Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)		***Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác***	
A00: *Toán, Vật lí, Hóa học*	***A00:*** *Toán, Vật lí, Hóa học*	***T31:*** *Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (mã 301)*	***T33:*** *Xét tuyển thẳng theo Đề án của trường (mã 303)*
A01*: Toán, Vật lí, Tiếng Anh*	***A01****: Toán, Vật lí, Tiếng Anh*		
A02: *Toán, Vật lí, Sinh học*	***A02:*** *Toán, Vật lí, Sinh học*	***T41:*** *Thi đánh giá năng lực (mã 401)*	***T48:*** *Sử dụng chứng chỉ quốc tế (mã 408)*
B00: *Toán, Hóa học, Sinh học*	***B00:*** *Toán, Hóa học, Sinh học*	***T49:*** *Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế (mã 409)*	

Ghi chú:

(*) Chương trình đào tạo thí điểm.

(**) Chương trình đào tạo theo Đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo.

(***) Chương trình đào tạo tiên tiến.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học (theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn của ĐHQGHN).

1.5.2. Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường theo từng ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau).

Riêng với các CTĐT chất lượng cao trình độ đại học theo Đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo (Công nghệ sinh học(**), Công nghệ kỹ thuật hóa học(**), Hóa dược(**), Công nghệ kỹ thuật môi trường(**)) hoặc chương trình đào tạo tiên tiến Hóa học(***), thí sinh phải đáp ứng thêm điều kiện về trình độ Tiếng Anh như sau:

- Đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2022: kết quả môn Tiếng Anh đạt tối thiểu 6,0 điểm (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ 2021 trở về trước: kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Tiếng Anh bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương được công nhận quy đổi theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

1.5.3. Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2022, đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên.

Ngoài điều kiện trên, riêng với các CTĐT chất lượng cao trình độ đại học theo đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo (Công nghệ sinh học(**), Công nghệ kỹ thuật hóa học(**), Hóa dược(**), Công nghệ kỹ thuật môi trường(**)) hoặc chương trình đào tạo tiên tiến Hóa học(***), thí sinh phải đáp ứng thêm điều kiện về trình độ Tiếng Anh như sau:

- Đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2022: kết quả môn Tiếng Anh đạt tối thiểu 6,0 điểm (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ 2021 trở về trước: kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Tiếng Anh bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương được công nhận quy đổi theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

1.5.4. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn

Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

1.5.5. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

1.5.6. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36; trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics) ≥ 35/60 và môn Khoa học (Science) ≥ 22/40 (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

1.5.7. Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi và đáp ứng điều kiện tổng điểm 2 môn trong tổ hợp xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 14 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán).

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp của một ngành/nhóm ngành hoặc chương trình đào tạo: bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển. Do đó thí sinh chỉ cần đăng ký một tổ hợp môn xét tuyển có kết quả thi cao nhất.

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT năm 2022 của từng chương trình đào tạo: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành và chương trình đào tạo, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ: tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số và chưa làm tròn); nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (tiếng Anh):

- Với những thí sinh đã đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định, điểm tiếng Anh được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn tiếng Anh làm điểm xét tuyển hoặc làm tiêu chí phụ vào Trường Đại học Khoa học Tự nhiên *(quy định tại bảng kèm theo, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi)*.

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kèm theo bản gốc để nhà trường kiểm tra đối chiếu.

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

STT	Trình độ Tiếng Anh			Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	
1	4,0	45-49	450-479	7,00
2	4,5	50-54	480-499	7,50
3	5,0	55-64	500-529	8,00
4	5,5	65-78	530-559	8,50
5	6,0	79-87	560-579	9,00
6	6,5	88-95	580-599	9,25
7	7,0	96-101	600-629	9,50
8	7,5	102-109	630-649	9,75
9	8,0-9,0	110-120	650-677	10,00

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 4,0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 45 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	TOEFL ITP 450 điểm	Educational Testing Service (ETS)

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian thi tốt nghiệp THPT: Theo lịch thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.7.3. Tổ chức xét tuyển: Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

- Căn cứ tiêu chí, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và chỉ tiêu tuyển sinh, Trường ĐHKHTN xây dựng điểm trúng tuyển theo phương án tuyển sinh của Trường.

- Thí sinh đạt ngưỡng trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.8.2. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải.

1.8.3. Học sinh THPT trên toàn quốc:

1.8.3.1. Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình *"Đường lên đỉnh Olympia"* do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

1.8.3.2. Được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng các tiêu chí a và c Mục 1.8.3.1.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục 1.8.3.1 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.

1.8.3.3. Ngoài mục 1.8.2, 1.8.3, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường THPT chuyên được Trường ĐHKHTN dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

d) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

1.8.4. Ngoài mục 1.8.2, 1.8.3, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

d) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường theo từng ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau).

1.8.5. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN.

1.8.6. Trường ĐHKHTN nhận hồ sơ thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức trực tuyến. Xét tuyển thẳng, báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQGHN theo Quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Thông tin chi tiết về tuyển sinh, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, hình thức xét tuyển được đăng trên website của ĐHQGHN tại địa chỉ https://vnu.edu.vn/home/ và trên website tuyển sinh của trường ĐHKHTN tại địa chỉ http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí, học bổng

- Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Các chương trình đào tạo chất lượng cao theo Đề án sẽ thu theo mức quy định của Đề án được phê duyệt. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2022-2023 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

TT	**Mã ngành xét tuyển**	**Tên ngành xét tuyển**	**Mức học phí năm học 2022 - 2023** (nghìn đồng/ tháng)	**Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo**
1	QHT01	Toán học	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
2	QHT02	Toán tin	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)(**)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
4	QHT93	Khoa học dữ liệu(*)	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
5	QHT03	Vật lý học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
6	QHT04	Khoa học vật liệu	2.500	Không quá 10% so với năm học trước
7	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
8	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học*	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí năm học 2022 - 2023 (nghìn đồng/ tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
9	QHT06	Hoá học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
10	QHT41	Hoá học(***)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
11	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học(**)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
12	QHT43	Hoá dược(**)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
13	QHT08	Sinh học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
14	QHT44	Công nghệ sinh học(**)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
15	QHT10	Địa lý tự nhiên	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
16	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
17	QHT12	Quản lý đất đai	2.500	Không quá 10% so với năm học trước
18	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	1.200	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
19	QHT13	Khoa học môi trường	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
20	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường(**)	3.500	Không quá 10% so với năm học trước
21	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
22	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
23	QHT17	Hải dương học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
24	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
25	QHT18	Địa chất học	1.350	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
26	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.200	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí năm học 2022 - 2023 (nghìn đồng/ tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
27	QHT97	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường(*)	1.450	Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ

Ghi chú: (*) Chương trình đào tạo thí điểm.

(**) Chương trình đào tạo theo Đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo.

(***) Chương trình đào tạo tiên tiến.

- Học bổng:

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 25 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 100 triệu/SV). Đối với các sinh viên các chương trình đào tạo theo Đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo sẽ có khoảng 20% sinh viên sẽ được nhận học bổng theo các mức từ 30% đến 100% mức học phí. Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore....

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

+ Đợt bổ sung (nếu có): Sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không có.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước

Không có.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 295 tỷ.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 30 triệu đồng/1 sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam và tham gia tuyển sinh như đối tượng đã tốt nghiệp THPT trong Mục 1 ở trên.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên không tuyển sinh hệ vừa học vừa làm trình độ đại học.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên không tuyển sinh hệ đào tạo từ xa./.

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2022

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ và tên: Hoàng Đức Hùng

ĐT: 0985123925

Email: hoangduchung@hus.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

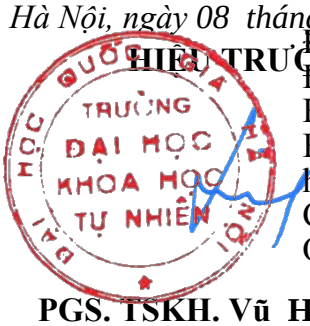

Ký bởi: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
Email: hus@hus.edu.vn
Cơ quan: ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ

PGS. TSKH. Vũ Hoàng Linh